

Số:196/TB-GD&ĐT

Mường Chà, ngày 10 tháng 03 năm 2022

**THÔNG BÁO**  
**Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022**

**Đơn vị được thông báo: Trường Mầm non Sa Lông**  
**Mã chương: 622**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Sa Lông và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 16/02/2022 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường Mầm non Sa Lông;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm ..... ) của Trường Mầm non Sa Lông như sau:

**I. PHẦN SỐ LIỆU:**

**1. Số liệu quyết toán:**

*a) Thu phí, lệ phí*

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
  - Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
  - Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

*b) Quyết toán chi ngân sách:*

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.000 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 6.224.580.000 đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 5.491.580.000 đồng;
  - + Dự toán bổ sung trong năm: 733.000.000 đồng;
  - Kinh phí thực nhận trong năm: 6.224.583.000 đồng;
  - Kinh phí quyết toán: 6.223.862.736 đồng;
  - Kinh phí giảm trong năm: 720.264 đồng
  - Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: đồng, bao gồm:
- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
  - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

## **2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:**

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

## **3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

- Chi sai tiền khắc dấu công đoàn: 700.000
- Chi thừa tiền truy lĩnh phụ cấp thâm niên của Khoàng Thị Thuởng thừa nửa tháng 4: 20.264 ( Do nghi thai sản)

**Tổng cộng số tiền chi sai : 720.264 đồng**

## **II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
  - + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
  - + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
  - + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

## **III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:**

### **1. Nhận xét:**

#### **a. Ưu điểm:**

- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian;
- Chứng từ đóng gọn gàng;
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

#### **b. Nhược điểm:**

- Chi sai tiền khắc dấu Công đoàn
- Chi thừa tiền truy lĩnh phụ cấp thâm niên của Khoàng Thị Thuởng.
- Thiếu sổ kho.

### **2. Kiến nghị:**

Thu hồi sau thẩm tra ngân sách năm 2022 là số tiền là 720.264 đồng.

Yêu cầu nhà trường nộp thu hồi vào ngân sách nhà nước khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

Trách nhiệm các sai phạm tại trường thuộc về Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng có liên quan và kế toán. Phòng GD&ĐT yêu cầu đơn vị nhà trường nghiêm túc kiểm điểm rõ trách nhiệm của tập thể và các cá nhân có sai phạm.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022, nhà trường có trách nhiệm thực hiện, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Phòng GD&ĐT huyện để theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Trường Mầm non Sa Lông
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH, HOẶC  
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



*Trần Hồng Quân*



# SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

Đơn vị: Trường Mầm non Sa Long

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	<b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>			
	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC</b>			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	3.000	3.000	
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
3	- Kinh phí đã nhận			
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	3.000	3.000	
6	- Kinh phí đã nhận			
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.000	3.000	
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	6.224.580.000	6.224.580.000	
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.538.815.000	4.538.815.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.685.765.000	1.685.765.000	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	6.224.583.000	6.224.583.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	4.538.815.000	4.538.815.000	
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.685.768.000	1.685.768.000	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	6.224.583.000	6.224.583.000	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.538.815.000	4.538.815.000	
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.685.768.000	1.685.768.000	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	6.224.583.000	6.223.862.736	-720.264
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.538.815.000	4.538.094.736	-720.264
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.685.768.000	1.685.768.000	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)		720.264	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)		720.264	
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)		720.264	
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)			
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)			
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			





34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	<b>NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>			
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	Dự toán được giao trong năm			
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	<b>NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI</b>			
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			
47	Dự toán được giao trong năm			
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dư dự toán			
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
	<b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</b>			
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)			
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
67	Số thu được trong năm (67=68+69)			
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)			
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			





# SỞ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 196/TB-GD&ĐT ngày 10/03/2022)

Đơn vị: Trường Mầm non Sa Lông

Chương: 622

## Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				Tổng số:	6.223.862.736	6.223.862.736					
				L. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.538.094.736	4.538.094.736					
070	071			Giáo dục mầm non	4.538.094.736	4.538.094.736					
		6000		Tiền lương	1.598.957.235	1.598.957.235					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.598.957.235	1.598.957.235					
				Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	39.844.779	39.844.779					
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	39.844.779	39.844.779					
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	39.844.779	39.844.779					
		6100		Phụ cấp lương	2.240.857.694	2.240.857.694					
			6101	Phụ cấp chức vụ	32.805.904	32.805.904					
			6102	Phụ cấp khu vực	306.090.700	306.090.700					
			6103	Phụ cấp thu hút	331.329.270	331.329.270					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.151.957.840	1.151.957.840					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.066.854	19.066.854					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	145.860.126	145.860.126					
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	203.385.000	203.385.000					
			6149	Phụ cấp khác	50.362.000	50.362.000					
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi	2.344.000	2.344.000					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.344.000	2.344.000					
		6250		Phúc lợi tập thể	3.200.000	3.200.000					







070	071		<b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>	<b>1.685.768.000</b>	<b>1.685.768.000</b>				
			<b>Giáo dục mầm non</b>	<b>1.685.768.000</b>	<b>1.685.768.000</b>				
		<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>90.353.000</b>	<b>90.353.000</b>				
		6149	Phụ cấp khác	90.353.000	90.353.000				
		<b>6150</b>	<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi</b>	<b>503.113.000</b>	<b>503.113.000</b>				
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	395.113.000	395.113.000				
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	108.000.000	108.000.000				
		<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>508.029.000</b>	<b>508.029.000</b>				
		6401	Tiền ăn	508.029.000	508.029.000				
		<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>251.609.200</b>	<b>251.609.200</b>				
		6551	Văn phòng phẩm	72.200	72.200				
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	251.537.000	251.537.000				
		<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>228.963.000</b>	<b>228.963.000</b>				
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	74.763.000	74.763.000				
		6999	Tài sản và thiết bị khác	154.200.000	154.200.000				
		<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>74.747.800</b>	<b>74.747.800</b>				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	74.747.800	74.747.800				
		<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>28.953.000</b>	<b>28.953.000</b>				
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	28.953.000	28.953.000				
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	18.880.000	18.880.000				